

Quảng Nam, ngày 28 tháng 3 năm 2019

### QUYẾT ĐỊNH

Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật gieo ươm, trồng và chăm sóc các cây dược liệu: Sâm Ngọc Linh, Giảo cổ lam, Sa nhân, Ba kích trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT QUẢNG NAM

Đến Số: 1012  
Ngày: 01/4  
Chuyển: A Nhóm

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về Cơ chế khuyến khích bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng, trồng rừng, phát triển lâm sản ngoài gỗ, nâng cao thu nhập gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;

Căn cứ Quyết định số 395/QĐ-UBND ngày 27/01/2016 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt Quy hoạch bảo tồn và phát triển Sâm Ngọc Linh trên địa bàn huyện Nam Trà My, tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016 - 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 301/QĐ-UBND ngày 22/01/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt Quy hoạch bảo tồn và phát triển cây dược liệu trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2018 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 68/TTr-SNN&PTNT ngày 19/3/2019,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế - kỹ thuật về trồng, chăm sóc các cây dược liệu: Sâm Ngọc Linh, Giảo cổ lam, Sa nhân, Ba kích trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

**Điều 2.** Giao Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan:

- Thẩm định, tham mưu phê duyệt các dự án, công trình có liên quan về gieo ươm, trồng và chăm sóc các cây dược liệu: Sâm Ngọc Linh, Giảo cổ lam, Sa nhân, Ba kích trên địa bàn tỉnh Quảng Nam theo đúng quy định tại Quyết định này.

- Theo dõi, hướng dẫn các đơn vị thực hiện việc áp dụng định mức đảm bảo theo đúng quy định. Tiếp thu các ý kiến phản hồi của các cơ quan, đơn vị

trong quá trình thực hiện để kịp thời tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Y tế, Khoa học và Công nghệ; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các cơ quan liên quan căn cứ quyết định thi hành.

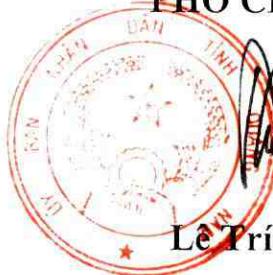
Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 503/QĐ-UBND ngày 17/02/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật tạm thời gieo ươm, trồng và chăm sóc cây sâm Ngọc Linh trên địa bàn tỉnh Quảng Nam./. 

*Nơi nhận:*

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Chi cục Trồng trọt và BVTV;
- Các Trung tâm: PTSNL&DL Quảng Nam; PT SNL huyện Nam Trà My;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTN (Tâm).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Trí Thanh

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT GIEO ƯƠM, TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÁC CÂY DƯỢC LIỆU: SÂM NGỌC LINH, GIẢO CỔ LAM, SA NHÂN, BA KÍCH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 976/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Nam)

**I. Phạm vi áp dụng định mức**

1. Định mức này áp dụng cho công việc gieo ươm (Sâm Ngọc Linh), trồng và chăm sóc cây các cây dược liệu: Sâm Ngọc linh, Giáo cổ lam, Sa nhân, Ba kích theo vùng Quy hoạch được phê duyệt (*Quyết định số 301/QĐ-UBND ngày 22/01/2018; Quyết định số 395/QĐ-UBND ngày 27/01/2016 của UBND tỉnh Quảng Nam*) và các khu vực khác trên địa bàn tỉnh Quảng Nam có điều kiện tương tự.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật gieo ươm hạt giống (Sâm Ngọc Linh) là định mức quy định hao phí cần thiết về vật liệu, nhân công để hoàn thành một đơn vị, khối lượng gieo tạo cây con; bao gồm từ khâu công việc: Chọn lập vườn ươm, gieo tạo cây con, chăm sóc, bảo vệ và các vật tư cần thiết đến khi cây con đủ tiêu chuẩn xuất vườn.

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật trồng các cây dược liệu (Sâm Ngọc linh, Giáo cổ lam, Sa nhân, Ba kích) là định mức hao phí cần thiết về vật liệu, nhân công để hoàn thành một đơn vị khối lượng diện tích trồng dược liệu; bao gồm từ khâu chuẩn bị ban đầu, khâu thực hiện các hạng mục công việc: Thiết kế, thi công trồng, chăm sóc, bảo vệ...cho đến khi cây dược liệu đủ thời gian thu hoạch.

**II. Hướng dẫn áp dụng**

1. Định mức gieo ươm, trồng và chăm sóc các cây: Sâm Ngọc Linh, Giáo cổ lam, Sa nhân, Ba kích làm cơ sở để lập giá xây dựng, thẩm định, phê duyệt dự toán chi phí, tổng mức đầu tư và chi phí quản lý đầu tư xây dựng công trình.

2. Định mức gieo ươm, trồng và chăm sóc các cây dược liệu được xây dựng tại địa hình khu vực miền núi cao; do vậy, trong quá trình áp dụng định mức nếu có vướng mắc và cần cơ chế đặc thù riêng, xin phản ánh về UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và PTNT) để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

3. Định mức được xây dựng và áp dụng trên địa bàn các huyện miền núi và trung du của tỉnh Quảng Nam, trong trường hợp áp dụng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố khu vực đồng bằng thì định mức công lao động được nhân cho hệ số 0,92 (riêng các định mức vật tư không thay đổi).

(\*): Định mức được xây dựng để áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam khi chưa có quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật về gieo ươm, trồng và chăm sóc cây được liệu của cấp có thẩm quyền (Bộ, ngành Trung ương). Trường hợp có các văn bản quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật được cấp có thẩm quyền cao hơn ban hành (Bộ, ngành Trung ương) thì áp dụng theo quy định của cấp có thẩm quyền cao hơn.

### **III. Định mức kinh tế - kỹ thuật gieo ươm, chăm sóc cây Sâm Ngọc Linh**

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
	Sản xuất cây giống Sâm Ngọc Linh	cây		
1	Vật tư			
-	Hạt giống	hạt	2.500	
-	Khay gieo ươm (38cm x 60cm; 40 lõi)	khay	63	
-	Mùn núi (sử dụng ướm hạt ngoài luống và trong khay)	kg	500	
-	Lá cỏ tranh đậm luống sau gieo	kg	15	
-	Tôn rào bảo vệ động vật phá hoại (diện ngang 0,5m)	m	15	
2	Nhân công			
-	Làm đất (dọn cỏ, san lấp mặt bằng, xử lý mùn)	công	1,5	
-	Khai thác vật liệu và làm luống, lên luống	công	1,2	
-	Làm hàng rào bảo vệ (dụng tôn)	công	0,5	
-	Gieo ướm hạt trên luống	công	0,4	
-	Xử lý mùn và cho mùn vào khay ướm	công	2,6	
-	Nhổ và cây con vào khay ướm	công	6	
-	Chăm sóc, theo dõi (06 tháng)	công	7	
+	Tưới nước	công	1,6	
+	Tưới thúc	công	0,8	
+	Chăm sóc cây con trong vườn	công	4,6	

\* Ghi chú: Quy mô vườn ướm:  $12 m^2$  ( $4 \times 3 m$ ); Tiêu chuẩn 1.000 cây con xuất vườn (tỉ lệ cây con đủ tiêu chuẩn xuất vườn tạm tính 40%).

### **IV. Định mức kinh tế - kỹ thuật trồng và chăm sóc các cây được liệu (Sâm Ngọc Linh; Đẳng sâm, Sa nhân, Ba kích)**

#### **1. Định mức kinh tế - kỹ thuật trồng và chăm sóc 01 ha cây Sâm Ngọc Linh.**

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng/ Số lượng	Ghi chú
I	Trồng mới			
1	Nguyên vật liệu			

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng/ Số lượng	Ghi chú
-	Cây giống (cây con 01 năm tuổi)	cây	20.000	Giá thị trường
<b>2</b>	<b>Nhân công</b>			
-	Phát dọn thực bì (25%)	công	51	
-	Đào hố trồng	công	134	
-	Vận chuyển cây con, trồng	công	192	
-	Lắp hố trồng	công	53	
-	Thu gom lá cây khô từ gốc sau trồng	công	20	
-	Trồng dặm (10%)	công	27	
<b>II</b>	<b>Chăm sóc sau trồng</b>			
<b>1</b>	<b>Chăm sóc năm 1</b>			
1.1	Nguyên vật liệu			
-	Cây giống (10%)	cây	2.000	Giá thị trường
1.2	Nhân công			
-	Phát dọn dây leo, bụi rậm	công	4,6	
-	Làm cỏ	công	43	
-	Trồng dặm (10%)	công	27	
-	Thu gom lá cây khô từ gốc sau trồng dặm	công	2	
<b>2</b>	<b>Chăm sóc các năm tiếp theo (05 năm)</b>			
2.1	Chăm sóc năm 3, 6 (bón mùn)			
a	Nguyên vật liệu (Tính cho 01 năm)			
-	Mùn núi (bón toàn bộ cây đã trồng)	kg	4.000	
b	Nhân công			
-	Phát dọn dây leo, bụi rậm	công	4,6	
-	Làm cỏ	công	43	
-	Vận chuyển mùn và bón mùn	công	220	
-	Thu gom lá cây khô từ gốc sau bón mùn	công	20	
2.2	Chăm sóc năm 2, 4, 5 (không bón mùn)			
-	Phát dọn dây leo, bụi rậm	công	4,6	
-	Làm cỏ	công	43	
<b>III</b>	<b>Hàng rào bảo vệ vườn sâm trồng mới</b>			

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng/ Số lượng	Ghi chú
1	<b>Vật tư</b>			
-	Lưới B40 mạ kẽm (mặt lưới 50 x 50, dày 3 ly, khổ 1,8m)	m	450	Giá thị trường
-	Trụ sắt V4 mạ kẽm (40 x 40 x 4mm, dài 3,0m)	trụ	180	Giá thị trường
-	Dây thép buột	kg	10	Giá thị trường
2	<b>Công lao động</b>			
-	Dóng trụ dựng hàng rào (kể cả công vận chuyển từ kho đến địa điểm thi công)	công	18	
-	Kéo lưới rào (kể cả công vận chuyển từ kho đến địa điểm thi công)	công	36	
3	<b>Khối lượng vận chuyển và gùi cõng vật tư</b> (Chân núi đến khu vực tập kết~10km)			
-	Lưới B40 mạ kẽm (mặt lưới 50 x 50, dày 3 ly, khổ 1,8m; 1m ~ 3,2kg)	kg	1.440	Đơn giá gùi cõng theo Công văn số 2047/UBND-KHTH ngày 11/5/2016 của UBND tỉnh: - Hàng hóa cồng kềnh: 15.000 đồng/kg. - Hàng hóa gọn gàng: 10.000 đồng/kg.
-	Trụ sắt V4 mạ kẽm (40 x 40 x 4mm, dài 2,5m; 01 trụ ~ 4,7kg)	kg	846	
-	Dây thép buột	kg	10	
IV	<b>Tổng:</b>	<b>(I + II + III)</b>		
V	<b>Chi phí chung:</b>	5% x (IV)		*
VI	<b>Thu nhập chịu thuế tính trước:</b>	5,5 x (IV+V)		*
VII	<b>Chi phí QLDA:</b>	3% x (IV+V+VI)		*
VIII	<b>Chi phí tư vấn ĐT XD:</b>	1+2+3		*
1	Chi phí lập hồ sơ thiết kế	1.1 + 1.2		
1.1	Lập hồ sơ thiết kế	công	7,03	Công kỹ sư bậc IV
1.2	Thuế GTGT	10% x 1.1(VIII)		
2	Chi phí giám sát thi công	2,598% x (IV + V)		
3	Chi phí lập Hồ sơ mời thầu	0,361% X (IV + V)		
IX	<b>Chi phí dự phòng:10%*(IV +</b>	<b>1+2</b>		*

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng/ Số lượng	Ghi chú
	V + VI)			
1	Dự phòng khối lượng	5% x (IV + V + VI)		
2	Dự phòng giá	5% x (IV + V + VI)		
X	<b>Chi phí khác</b>	<b>1+2+3</b>		*
1	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán công trình	0,95% x (IV+V+VI+VII+VIII+IX)		
2	Chi phí kiểm toán công trình	<b>2.1 + 2.2</b>		
2.1	<i>Chi phí kiểm toán công trình</i>	1,6% x (IV+V+VI+VII+VIII+IX)		
2.2	<i>Thuế giá trị gia tăng của Chi phí kiểm toán</i>	10% x 2.1(X)		
3	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	công	2	Công kỹ sư bậc IV

**Ghi chú:** Định mức trên được xây dựng trong điều kiện:

- Thực bì: cấp 6;
- Đất nhóm: 1;

(\*): Chỉ áp dụng đối với Dự án mang tính chất đầu tư xây dựng

## 2. Định mức kinh tế - kỹ thuật trồng và chăm sóc 01 ha cây Sa nhân

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
I	<b>Năm thứ nhất</b>			
1	<i>Chuẩn bị</i>			
-	Lập hồ sơ thiết kế		7	Công kỹ sư bậc IV
-	Công cụ, dụng cụ (cuốc, xẻng, rựa....)	cái	9	
2	<i>Giống, phân, chế phẩm sinh học</i>			
-	Cây giống	cây	2.750	Kể cả trồng dặm
-	Phân hữu cơ hoai mục	kg	1.250	
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	500	Nếu không sử dụng phân hữu cơ hoai mục
-	Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	kg	10	
3	<i>Nhân công</i>			
-	Xử lý thực bì	công	20	
-	Đào hố (30cm x 20cm x 30cm)	công	50	
-	Khuân vác và bón phân	công	20	

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
-	Đảo phân và lấp hố	công	20	
-	Khuân vác cây giống và trồng	công	20	Kể cả trồng dặm
-	Chăm sóc (phát, nhổ cỏ; xới xáo, vun gốc; phun thuốc, bón phân...)	công	100	Chăm sóc 3 - 4 đợt/năm
-	Công bảo vệ:	công/ ha/năm	7.28	
<b>II</b>	<b>Năm thứ 2, 3</b>			
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	500	
-	Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	kg	10	
-	Chăm sóc (phát, nhổ cỏ; xới xáo, vun gốc; phun thuốc, bón phân...)	công	100	Chăm sóc 3 - 4 đợt/năm
-	Công bảo vệ	công/ ha/năm	7.28	
<b>III</b>	<b>Chi phí khác</b>			
-	Vận chuyển, gùi công: cây giống, vật tư, vật liệu,... từ nơi tập kết hàng hóa đến địa điểm trồng	công/ 1kg/1km	0.01	Áp dụng đối với đoạn đường vận chuyển $\leq 1$ km; nếu đoạn đường $> 1$ km nhân với hệ số được quy đổi từ km thực tế
<b>IV</b>	<b>Tổng:</b>	<b>(I + II + III)</b>		
<b>V</b>	<b>Chi phí chung:</b>	<b>5% x (IV)</b>		
<b>VI</b>	<b>Thu nhập chịu thuế tính trước:</b>	<b>5,5 x (IV+V)</b>		
<b>VII</b>	<b>Chi phí QLDA:</b>	<b>3% x (IV+V+VI)</b>		
<b>VIII</b>	<b>Chi phí tư vấn ĐT XD:</b>	<b>1+2+3</b>		
1	Chi phí lập hồ sơ thiết kế	<b>1.1 + 1.2</b>		
1.1	Lập hồ sơ thiết kế	công	7,03	Công kỹ sư bậc III
1.2	Thuế GTGT	<b>10% x 1.1(VIII)</b>		
2	Chi phí giám sát thi công	<b>2,598% x (IV + V)</b>		
3	Chi phí lập Hồ sơ mời thầu	<b>0,361% X (IV + V)</b>		
<b>IX</b>	<b>Chi phí dự phòng: <math>10\% * (IV + V + VI)</math></b>	<b>1+2</b>		
1	Dự phòng khối lượng	<b>5% x (IV + V + VI)</b>		
2	Dự phòng giá	<b>5% x (IV + V + VI)</b>		
<b>X</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>1+2+3</b>		
1	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán công trình	<b>0,95% x (IV+V+VI+VII+VIII+IX)</b>		
2	Chi phí kiểm toán công trình	<b>2.1 + 2.2</b>		
2.1	Chi phí kiểm toán công trình	<b>1,6% x</b>		

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
	(IV+V+VI+VII+VIII+IX)			
2.2	Thuế giá trị gia tăng của Chi phí kiểm toán	10% x 2.1(X)		
3	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	công	2	Công kỹ sư bậc IV

**Ghi chú:**

- + Thực bì: Cấp 3, 4; + Đất nhóm: 1 và 2.
- + Định mức KT-KT xây dựng dựa trên mật độ cây trồng theo quy trình kỹ thuật do Sở NN&PTNT ban hành, tùy theo mục đích sản xuất (mật độ khác nhau) mà quy đổi các nội dung định mức KT-KT theo tỷ lệ. Nhưng không được áp dụng định mức đối với mật độ trồng lớn hơn quy định.
  - + Khu vực áp dụng trên địa bàn các huyện miền núi; trường hợp áp dụng tại các huyện, thị xã, thành phố đồng bằng thì riêng định mức công lao động được nhân cho hệ số 0,92 (các định mức vật tư khác không thay đổi).

(\*): Chỉ áp dụng đối với Dự án mang tính chất đầu tư xây dựng

### 3. Định mức kinh tế - kỹ thuật trồng và chăm sóc 01 ha cây Ba kích

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khối lượng		Ghi chú
			Trồng dưới tán rừng	Trồng thuần	
I	Năm thứ nhất				
1	Chuẩn bị				
-	Lập hồ sơ thiết kế	công	7	7	Công kỹ sư bậc IV
-	Công cụ, dụng cụ (cuốc, xêng, rựa)	cái	9	9	Mỗi loại 3 cái
-	Choáy (cao 1,2 m)	cây	6.500	10.000	
2	Giống, phân, chế phẩm sinh học				
-	Cây giống	cây	7.150	11.000	Kế cả trồng dặm
-	Phân hữu cơ hoai mục	kg	3.250	5.000	
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000	1.500	Nếu không sử dụng phân hữu cơ hoai mục
-	Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	kg	10	15	
3	Nhân công				
-	Xử lý thực bì	công	30	30	
-	Đào hố (40cm x 40cm x 40cm)	công	100	150	6.500 hố
-	Khuân vác và bón phân	công	60	90	

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khối lượng		Ghi chú
			Trồng dưới tán rừng	Trồng thuần	
-	Đảo phân và lấp hố	công	65	100	
-	Khuân vác cây giống và trồng	công	40	60	Kế cả trồng dặm
-	Khuân vác và cắm choái	công	15	23	
-	Chăm sóc (phát, nhổ cỏ; xới xáo, vun gốc; phun thuốc, bón phân...)	công	150	225	Chăm sóc 3,4 đợt/năm
-	Công bảo vệ:	công ha/năm	7.28	7.28	
<b>H</b>	<b>Năm thứ 2,3</b>				
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000	1.538	
-	Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	kg	10	15	
-	Chăm sóc (phát, nhổ cỏ; xới xáo, vun gốc; phun thuốc, bón phân...)	công	150	225	Chăm sóc 3 - 4 đợt/năm
-	Công bảo vệ	công ha/năm	7.28	7.28	
<b>III</b>	<b>Chi phí khác</b>				
-	Vận chuyển, gửi công: cây giống, vật tư, vật liệu,... từ nơi tập kết hàng hóa đến địa điểm trồng	công/ 1kg/ 1km	0.01	0.01	Áp dụng đối với đoạn đường vận chuyển $\leq 1$ km; nếu đoạn đường $> 1$ km nhân với hệ số được quy đổi từ km thực tế
<b>IV</b>	<b>Tổng:</b>	<b>(I + II + III)</b>			
<b>V</b>	<b>Chi phí chung:</b>	<b>5% x (IV)</b>			*
<b>VI</b>	<b>Thu nhập chịu thuế tính trước:</b>	<b>5,5 x (IV+V)</b>			*
<b>VII</b>	<b>Chi phí QLDA:</b>	<b>3% x (IV+V+VI)</b>			*
<b>VIII</b>	<b>Chi phí tư vấn ĐT XD:</b>	<b>1+2+3</b>			*
1	Chi phí lập hồ sơ thiết kế	1.1 + 1.2			
1.1	Lập hồ sơ thiết kế	công	7,03		Công kỹ sư bậc III
1.2	Thuế GTGT	10% x 1.1(VIII)			
2	Chi phí giám sát thi công	2,598% x (IV + V)			
3	Chi phí lập Hồ sơ mời thầu	0,361% X (IV + V)			
<b>IX</b>	<b>Chi phí dự phòng:10%*(IV + V + VI)</b>	<b>1+2</b>			*
1	Dự phòng khối lượng	5% x (IV + V + VI)			
2	Dự phòng giá	5% x (IV + V + VI)			
<b>X</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>1+2+3</b>			*

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khối lượng		Ghi chú
			Trồng dưới tán rừng	Trồng thuần	
1	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán công trình		0,95% x (IV+V+VI+VII+VIII+IX)		
2	Chi phí kiểm toán công trình		2.1 + 2.2		
2.1	Chi phí kiểm toán công trình		1,6% x (IV+V+VI+VII+VIII+IX)		
2.2	Thuế giá trị gia tăng của Chi phí kiểm toán		10% x 2.1(X)		
3	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	công	2		Công kỹ sư bậc IV

**Ghi chú:**

+ Thực bì: Cấp 3, 4.

+ Đất nhóm: 1 và 2.

+ Định mức KT-KT xây dựng dựa trên mật độ cây trồng theo quy trình kỹ thuật do Sở NN&PTNT ban hành, tùy theo mục đích sản xuất (mật độ khác nhau) mà quy đổi các nội dung định mức KT-KT theo tỷ lệ. Nhưng không được áp dụng định mức đối với mật độ trồng lớn hơn quy định.

+ Khu vực áp dụng trên địa bàn các huyện miền núi; trường hợp áp dụng tại các huyện, thị xã, thành phố đồng bằng thì riêng định mức công lao động được nhân cho hệ số 0,92 (các định mức vật tư khác không thay đổi).

(\*): Chỉ áp dụng đối với Dự án mang tính chất đầu tư xây dựng.

#### 4. Định mức kinh tế - kỹ thuật trồng và chăm sóc 01 ha cây Đăng sâm

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khối lượng		Ghi chú
			Trồng dưới tán rừng	Trồng thuần	
I	Năm thứ nhất (trồng)				
1	Chuẩn bị				
-	Lập hồ sơ thiết kế	công	7	7	Công kỹ sư bậc IV
-	Công cụ, dụng cụ (cuốc, xêng, rựa)	cái	9	9	Mỗi loại 3 cái
-	Choái (cao 1,2 m)	cây	6.500	10.000	
-	Hàng rào bảo vệ				Theo hồ sơ thiết kế
2	Giống, phân, chế phẩm sinh học				
-	Cây giống	cây	7.150	11.000	Kế cả trồng dặm
-	Phân hữu cơ hoai mục	kg	3.250	5.000	

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khối lượng		Ghi chú
			Trồng dưới tán rừng	Trồng thuần	
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000	1.500	Nếu không sử dụng phân hữu cơ hoai mục
-	Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	kg	10	15	
3	<i>Nhân công</i>				
-	Xử lý thực bì	công	30	30	
-	Đào hố (20cm x 20cm x 20cm)	công	50	75	6.500 hố
-	Khuân vác và bón phân	công	50	75	
-	Đảo phân và lấp hố	công	50	75	
-	Khuân vác cây giống và trồng	công	50	75	Kê cả trồng dặm
-	Khuân vác và cắm choái	công	15	23	
-	Chăm sóc (phát, nhổ cỏ; xới xáo, vun gốc; phun thuốc, bón phân...)	công	150	225	Chăm sóc 3 - 4 đợt/năm
<b>II</b>	<b>Năm thứ 2,3 (chăm sóc)</b>				
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000	1.500	
-	Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	kg	10	15	
-	Chăm sóc (phát, nhổ cỏ; xới xáo, vun gốc; bón phân...)	công	150	225	Chăm sóc 3 - 4 đợt/năm
<b>III</b>	<b>Chi phí khác</b>				
-	Vận chuyển, gùi công: cây giống, vật tư, vật liệu,... từ nơi tập kết hàng hóa đến địa điểm trồng	công/ 1kg/1km	0.01	0.01	Áp dụng đối với đoạn đường vận chuyển ≤ 1 km; nếu đoạn đường > 1 km nhân với hệ số được quy đổi từ km thực tế
<b>IV</b>	<b>Tổng:</b>	<b>(I + II + III)</b>			
<b>V</b>	<b>Chi phí chung:</b>	<b>5% x (IV)</b>			*
<b>VI</b>	<b>Thu nhập chịu thuế tính trước:</b>	<b>5,5 x (IV+V)</b>			*
<b>VII</b>	<b>Chi phí QLDA:</b>	<b>3% x (IV+V+VI)</b>			*
<b>VIII</b>	<b>Chi phí tư vấn ĐT XD:</b>	<b>1+2+3</b>			*
1	Chi phí lập hồ sơ thiết kế	1.1 + 1.2			
1.1	Lập hồ sơ thiết kế	công	7,03		Công kỹ sư bậc III

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khối lượng		Ghi chú
			Trồng dưới tán rừng	Trồng thuần	
1.2	Thuế GTGT		10% x 1.1(VIII)		
2	Chi phí giám sát thi công		2,598% x (IV + V)		
3	Chi phí lập Hồ sơ mời thầu		0,361% X (IV + V)		
<b>IX</b>	<b>Chi phí dự phòng:10%*(IV + V + VI)</b>		<b>1+2</b>		*
1	Dự phòng khối lượng		5% x (IV + V + VI)		
2	Dự phòng giá		5% x (IV + V + VI)		
<b>X</b>	<b>Chi phí khác</b>		<b>1+2+3</b>		*
1	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán công trình		0,95% x (IV+V+VI+VII+VIII+IX)		
2	Chi phí kiểm toán công trình		<b>2.1 + 2.2</b>		
2.1	<i>Chi phí kiểm toán công trình</i>		1,6% x (IV+V+VI+VII+VIII+IX)		
2.2	<i>Thuế giá trị gia tăng của Chi phí kiểm toán</i>		10% x 2.1(X)		
3	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	công	2		Công kỹ sư bậc IV

**Ghi chú:**

+ Thực bì: Cấp 3, 4.

+ Đất nhóm: 1 và 2.

+ Định mức KT-KT xây dựng dựa trên mật độ cây trồng theo quy trình kỹ thuật do Sở Nông nghiệp và PTNT ban hành, tùy theo mục đích sản xuất (mật độ khác nhau) mà quy đổi các nội dung định mức KT-KT theo tỷ lệ. Nhưng không được áp dụng định mức đối với mật độ trồng lớn hơn quy định.

+ Áp dụng trên địa bàn các huyện miền núi; trường hợp áp dụng tại các huyện, thị xã, thành phố đồng bằng thì riêng định mức công lao động được nhân cho hệ số 0,92 (các định mức vật tư khác không thay đổi).

(\*): Chỉ áp dụng đối với Dự án mang tính chất đầu tư xây dựng./.